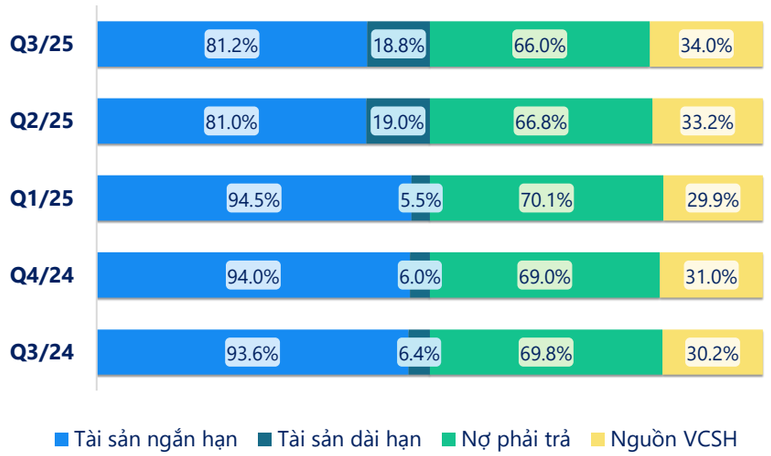
FireAnt

CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	30,491,409
KLGD BQ 20 phiên (CP)	169,385
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	296
P/E	-31.9
EPS	-304

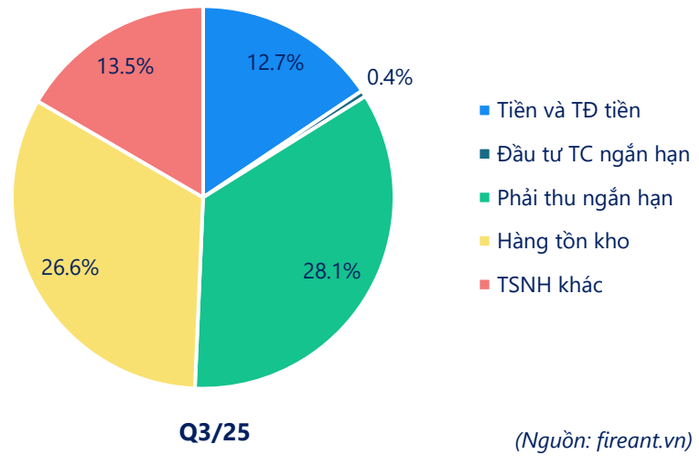
	YTD	1T	3T	6T
SCI	21.3%	11.5%	36.6%	18.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



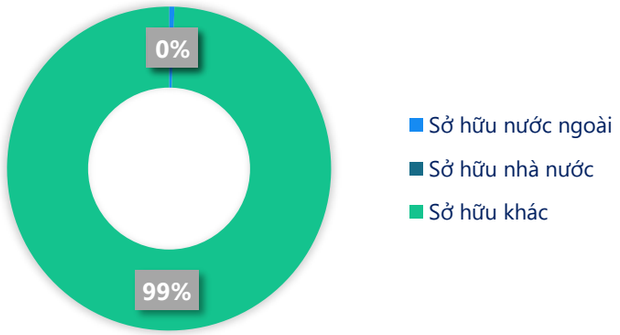
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



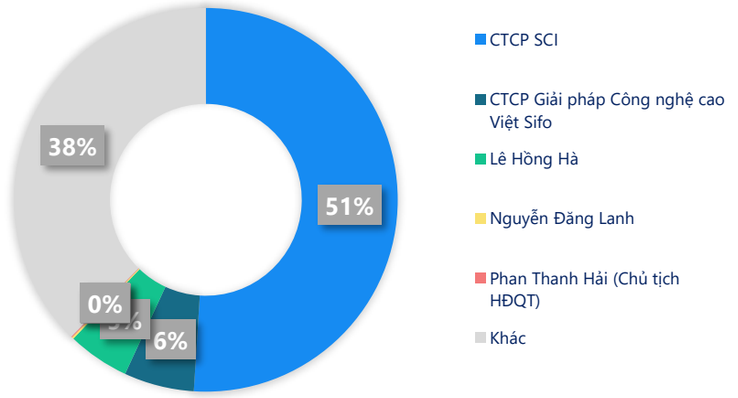
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



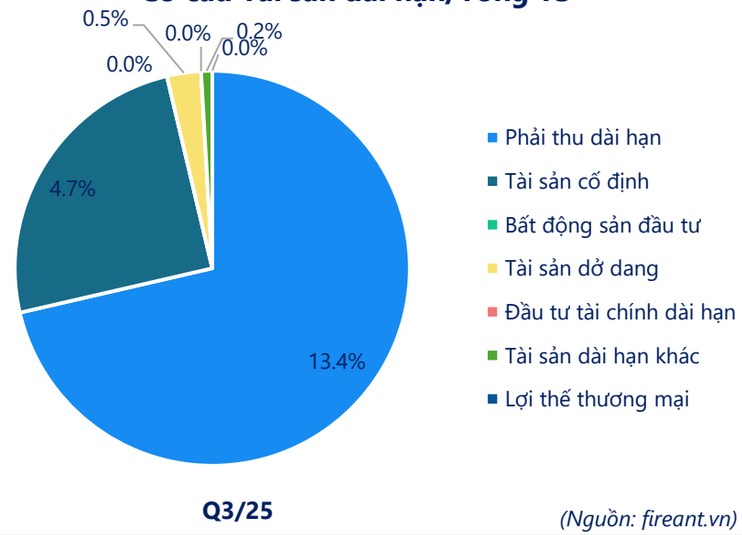
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

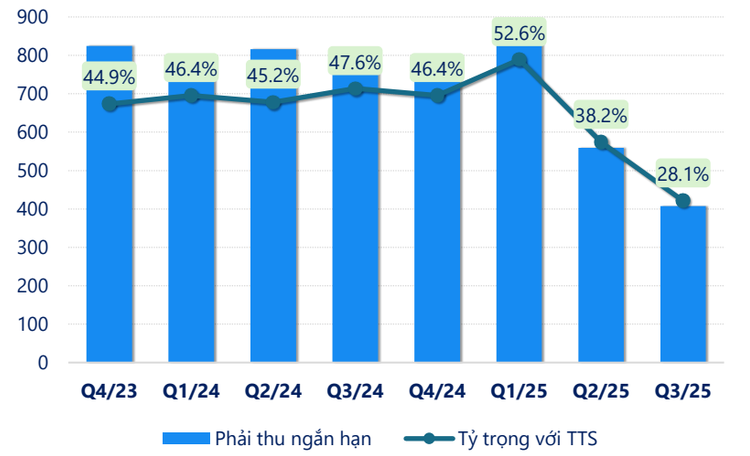
CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



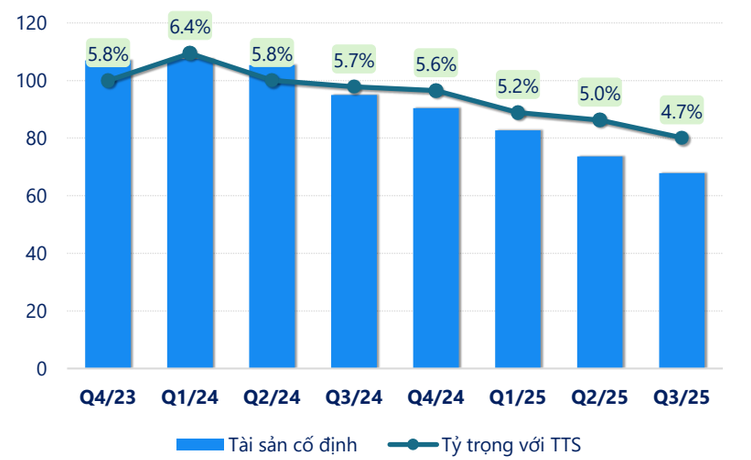
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



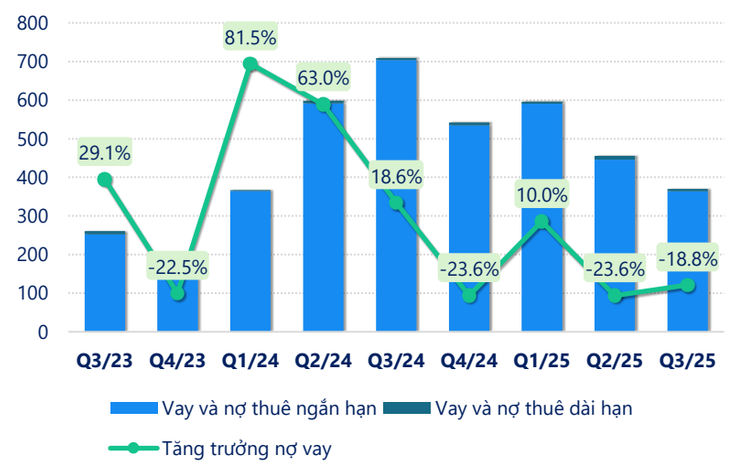
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



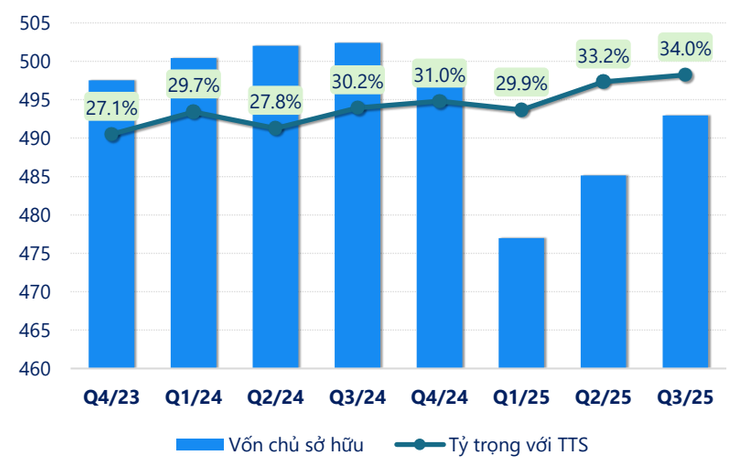
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

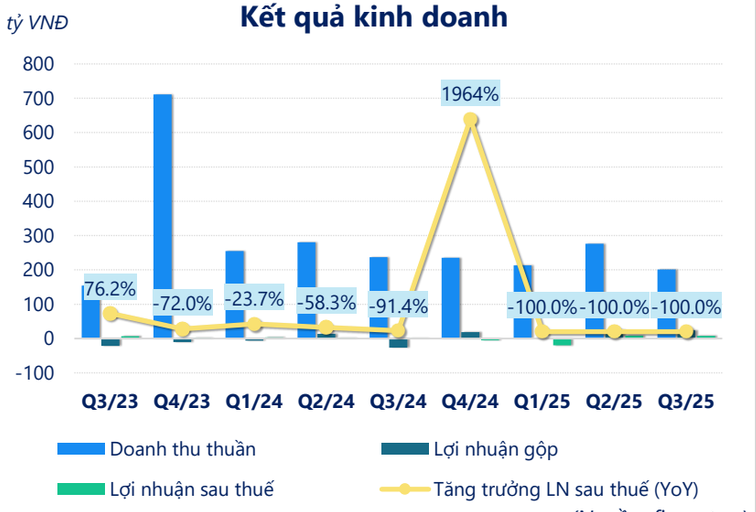
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

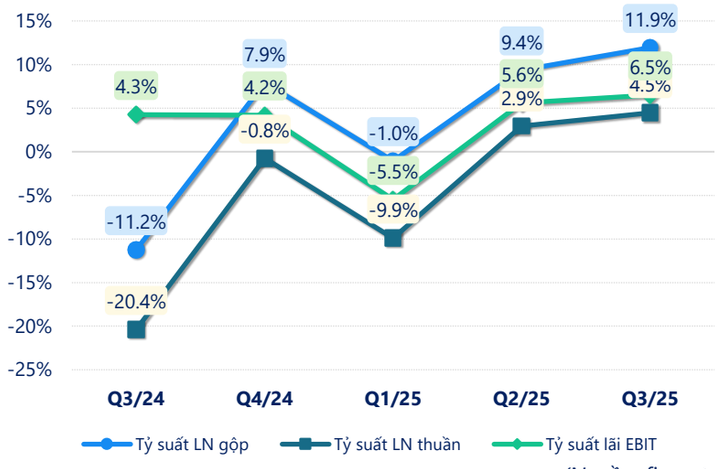
CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

Kết quả kinh doanh



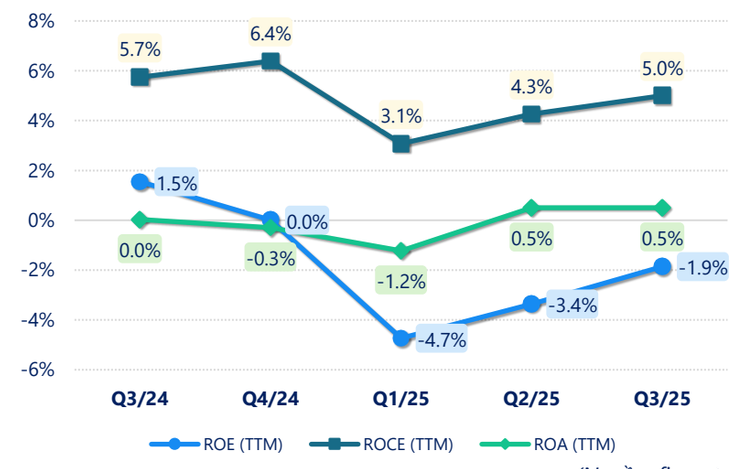
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



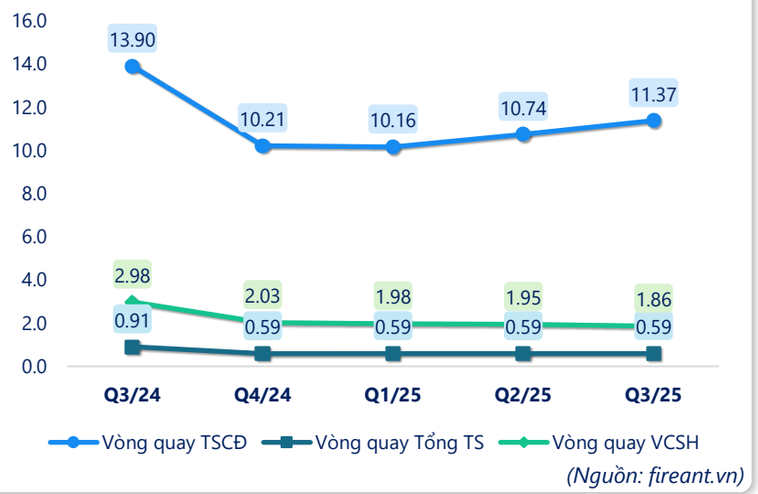
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



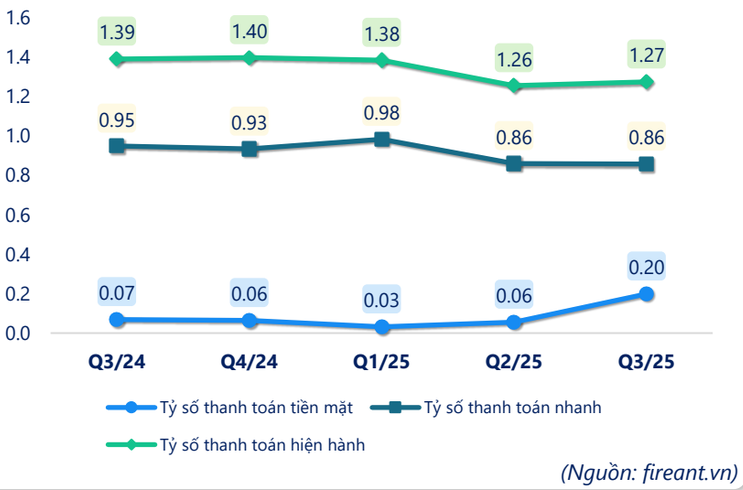
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



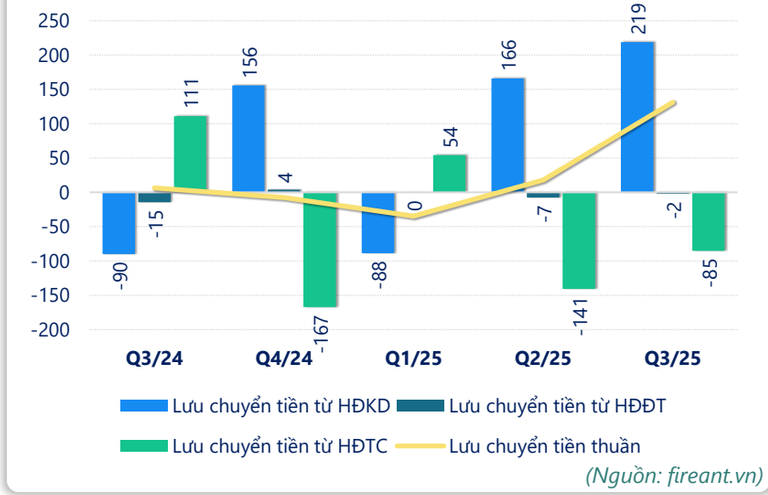
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,451**	**1,606**	**-9.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,179	1,511	-22.0%
Tiền và tương đương tiền	184	69.2	166%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.45	6.30	2.3%
Phải thu ngắn hạn	407	745	-45.3%
Hàng tồn kho	385	501	-23.1%
Tài sản ngắn hạn khác	196	189	3.7%
Tài sản dài hạn	**272**	**95.7**	**184%**
Phải thu dài hạn	194	1.24	15506%
Tài sản cố định	67.8	90.4	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.58	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.47**	**4.03**	**-38.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	958	1,109	-13.6%
Nợ ngắn hạn	**925**	**1,081**	**-14.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	364	535	-32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	143	178	-19.4%
Nợ dài hạn	32.8	28.2	16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.41	7.18	-10.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**493**	**497**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**493**	**497**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	305	305	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	237	235	213	276	201
Giá vốn hàng bán	263	217	215	250	177
Lợi nhuận gộp	-26.6	18.7	-2.21	25.8	24.0
Doanh thu HĐTC	2.89	4.12	3.31	6.89	4.22
Chi phí TC	10.6	8.64	10.3	11.1	5.81
Chi phí lãi vay	9.41	9.00	8.38	7.33	5.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.0	15.9	11.9	13.5	13.5
LN thuần từ HĐKD	-48.3	-1.77	-21.1	8.11	8.99
Lợi nhuận khác	48.9	2.66	1.04	0.04	-1.16
LN trước thuế	0.65	0.89	-20.1	8.14	7.83
Lợi nhuận sau thuế	0.50	-5.18	-20.1	8.14	7.83
LNST của CĐ cty mẹ	0.50	-5.18	-20.1	8.14	7.83

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-90.1	156	-88.5	166	219
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.6	3.69	-0.40	-7.50	-2.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	111	-167	54.2	-141	-85.4
Tiền đầu kỳ	70.6	77.0	69.2	34.5	52.4
Lưu chuyển tiền thuần	**6.35**	**-7.68**	**-34.7**	**17.8**	**131**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.21	0.00	0.08	0.12
Tiền cuối kỳ	77.0	69.2	34.5	52.4	184

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic